

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG LÁT
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30-9-2022

V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Anh Văn
2. Bà Phan Thị Mây

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Phú – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc: “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Chá Thị T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Bản Chim, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Sung Văn D**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Bản Chim, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người phiên dịch cho nguyên đơn: Ông Lâu Văn Q, sinh năm 1993

Địa chỉ: Bản Pù Toong, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đoàn Văn D – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn Chá Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Sung Văn D tự do tìm hiểu, yêu đương, không bị ai ép buộc, hai người hoàn toàn tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm

1997, không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Cưới xong, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài. Đến năm 2015, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, luôn bất đồng về quan điểm sống, mỗi người mỗi ý, dẫn đến không tìm được nói chung trong hôn nhân, vợ chồng thường xuyên cãi vả lẫn nhau, anh Sung Văn D không quan tâm đến gia đình, vợ con, anh D còn bỏ nhà đi với người khác, không chịu chăm lo gia đình, vợ con. Tuy đã đã được gia đình hai bên nội ngoại và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần, nhưng tình cảm vợ chồng không thể cải thiện được, chị và anh Sung Văn D đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết không công nhận chị và anh Sung Văn D là vợ chồng.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh Sung Văn D có 02 con chung, tên các cháu là Sung Văn Đ, sinh ngày 26/4/2005 và cháu Sung Thị C, sinh ngày 01/02/2009; Hiện tại 02 cháu đều đang ở với chị và cả 02 cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Chị cũng có nguyện vọng muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 cháu, cho đến khi từng cháu trưởng thành. Yêu cầu anh Sung Văn D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ cho cả 02 cháu (Mỗi cháu là 500.000đ).

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện nộp án phí theo quy định.

Tại Bản tự khai, tại phiên hòa giải bị đơn Sung Văn D trình bày:

Về Hôn nhân: Anh đã được nhận đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp, anh thấy chị Chá Thị T trình bày là đúng hoàn toàn sự thật, anh chị đến với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không ai ép buộc ai và anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định. Lúc đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay, vợ nhất quyết muốn ly hôn thì anh cũng đồng ý, có cố níu kéo cùng không hạnh phúc. Nguyện vọng của anh là muốn chấm dứt mối quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Anh đồng ý với trình bày của chị Chá Thị T, đó là anh chị có 02 con chung như chị T đã trình bày, hiện nay các cháu đều khỏe mạnh và đang ở với mẹ. Nay các cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ và chị T cũng có nguyện vọng muốn nuôi con, nên đồng ý để 02 con chung của anh chị cho chị Chá Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho 02 cháu mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) cho đến khi từng cháu trưởng thành.

Về tài sản chung, công nợ chung: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có bản bảo vệ cho nguyên đơn gửi HĐXX và đề nghị:

Về hôn nhân: Chị Chá Thị T và anh Sung Văn D đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay anh chị đã xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng đã thống nhất chấm dứt mối quan hệ vợ chồng. Nên đề nghị HĐXX không công nhận chị Chá Thị T và anh Sung Văn D là vợ chồng theo pháp luật.

Về con chung: Chị Chá Thị T và anh Sung Văn D có 02 con chung, từ khi anh chị ly thân thì các cháu luôn ở với mẹ, các cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, chị T cũng có nguyện vọng muốn được nuôi dưỡng cả 02 cháu, đồng thời anh D cũng đồng ý để các cháu ở với mẹ và để tránh xáo trộn về môi trường sống. Đề nghị HĐXX giao cả 02 cháu cho chị Chá Thị T là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thoản thuận của chị T và anh D, mỗi tháng anh D đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ cho cả 02 cháu (Mỗi cháu là 500.000đ).

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã tham gia đầy đủ các bước tố tụng, nên các đương sự chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Chị Chá Thị T và anh Sung Văn D đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên các cháu là Sung Văn Đ, sinh ngày 26/4/2005 và cháu Sung Thị C, sinh ngày 01/02/2009, hiện các đang ở với mẹ. Cả 02 cháu đều có bản nguyện vọng muốn ở với mẹ, chị T cũng có nguyện vọng muốn được nuôi cả 02 cháu, anh Sung Văn D cũng đồng ý cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, nên chấp nhận đề nghị này của chị Chá Thị T là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Sung Văn D không là người trực tiếp nuôi con, để anh có trách nhiệm cùng chị Chá Thị T trong việc nuôi con chung, cũng như yêu cầu của chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con và anh D đồng ý, nên công nhận sự thỏa thuận của anh chị, đó là anh Sung Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho cả 02 cháu, cho đến khi từng cháu trưởng thành (Mỗi cháu là 500.000đ)

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên chấp nhận đề nghị này.

Về án phí: Chị Chá Thị T tự nguyện nộp 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm; Anh Sung Văn D phải nộp án phí cấp dưỡng trong vụ án HNGĐ theo quy định.

Đề nghị áp dụng:

Điều 146, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự

Điều 147, Điều 148 Bộ luật Dân sự;

Điều 9, điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật HN&GD năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Chá Thị T và anh Sung Văn D là vợ chồng.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Sung Văn Đ, sinh ngày 26/4/2005 và cháu Sung Thị C, sinh ngày 01/02/2009 cho chị Chá Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi từng cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Sung Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) cho đến khi từng cháu trưởng thành.

Về án phí và kháng cáo: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy, chị Chá Thị T và anh Sung Văn D đều có địa chỉ tại: Bản Chim, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát, nên Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án này.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Chá Thị T là nguyên đơn, anh Sung Văn D là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, thì người tiến hành luôn tiến hành đầy đủ các bước theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, gồm: Thông báo thụ lý vụ án; triệu tập ghi lời khai; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải..... theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đã tổng đạt đầy đủ, đúng thời gian các thủ tục tố tụng cho người tham gia tố tụng. Các đương sự luôn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án;

Tại phiên tòa, anh Sung Văn D đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn Sung Văn D.

[4] Về Hôn nhân: Chị Chá Thị T và anh Sung Văn D được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1997, theo phong tục tập quán địa phương, đến nay đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo luật định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có

hiệu lực thì áp dụng Luật về Hôn nhân và Gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Như vậy, tại thời điểm xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Chá Thị T và anh Sung Văn D thì pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc chị Chá Thị T và anh Sung Văn D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định tại điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.*

Nam nữ không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”.

Đối chiếu với quy định pháp luật thấy rằng: Tại điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.*

Vì vậy, chị Chá Thị T và anh Sung Văn D phải đi đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc.

Hơn nữa, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì: Tại khoản 1 Điều 14 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.....”*

Khoản 2 Điều 53 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”*

Do vậy, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Chá Thị T và anh Sung Văn D phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố anh chị không phải là vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đề nghị HĐXX không công nhận chị Chá Thị T và anh Sung Văn D là vợ chồng. Nên Hội đồng xét xử tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Chá Thị T và anh Sung Văn D.

[5] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là cháu Sung Văn Đ, sinh ngày 24/6/2005 và cháu Sung

Thị C, sinh ngày 01/02/2009, hiện tại các đều đang ở với mẹ, quá trình giải quyết thì chị T có nguyện vọng muốn được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 cháu, cả 02 cháu cũng đều có bản nguyện vọng muốn được ở với mẹ và anh Dia cũng đồng ý với nguyện vọng của chị T và các cháu. Hội đồng xét xử xét thấy, để tránh xáo trộn trong cuộc sống, học tập của các cháu và sự thỏa thuận của các đương sự, thì nên giao cả 02 cháu cho chị Chá Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với tâm lý và nguyện vọng của cháu.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh D đã thỏa thuận và thống nhất, mỗi tháng anh Sung Văn D sẽ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ cho cả 02 cháu (Mỗi cháu là 500.000đ) cho đến khi từng cháu trưởng thành. Nên HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận này.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị Chá Thị T tự nguyện nộp án phí HNGĐ sơ thẩm; Anh Sung Văn D phải nộp án phí cấp dưỡng trong vụ án HNGĐ theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 3 Điều 210, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282 và Điều 372 Bộ luật Dân sự;

Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 9, Điều 11, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58 Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm b mục 1 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Chá Thị T và anh Sung Văn D

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao các cháu Sung Văn Đ, sinh ngày 24/6/2005 và cháu Sung Thị C, sinh ngày 01/02/2009 cho chị Chá Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi từng cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Sung Văn D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

Anh Sung Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)/tháng (02 cháu là 1.000.000đ/tháng) cho đến khi từng cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hình thức cấp dưỡng: Hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng: Từ tháng 10 năm 2022.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, anh Sung Văn D và chị Chá Thị T đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung, khi có căn cứ của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ nần chung: Các đương sự không yêu cầu. Nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Chá Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí HNGĐ sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Chá Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0013864 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát.

Anh Sung Văn D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án HNGĐ.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai, có mặt Nguyên đơn; Vắng mặt Bị đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án căn cứ Điều 30 luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Lát;
- UBND xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát;
- Nguyên đơn Chá Thị T;
- Bị đơn Sung Văn D;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

